

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013
đã được soát xét



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 -04
BÁO CÁO SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-22
Phụ lục số 01	23
Phụ lục số 02	24
Phụ lục số 03	25
Phụ lục số 04	26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700688013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Cổ đông sáng lập gồm:	Số CP	Giá trị cổ phần
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	15.300.000	153.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	1.800.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Quảng Ninh	4.500.000	45.000.000.000

Công ty con

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân có 01 công ty con là Công ty TNHH cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân

Công ty TNHH cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân

Là công ty TNHH có hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 221.022.000.116 ngày 3 tháng 6 năm 2008 và Giấy phép sửa đổi số 221.022.000.116 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/6/2010.

Vốn góp liên doanh 925.085.320.000 VND (tương đương 30.900.000 USD), trong đó:

- Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân góp 471.793.513.200 VND (tương đương 27.721.050 USD), chiếm 51% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.
- SSA Holdings International - Viet Nam, Inc góp 453.291.806.800 VND (tương đương 26.633.950 USD), chiếm 49% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Triều Thanh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-ĐHCD
Ông Bùi Quang Đạo	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-ĐHCD
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-ĐHCD
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-ĐHCD
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-ĐHCD

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Thanh Duyên	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-ĐHCD
Bà Đồng Thị Bé	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-ĐHCD
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2013 theo NQ số 01/2013/NQ-ĐHCD

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, Ngày 21 tháng 07 năm 2013

Số: 2162/BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013
đến 30/6/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân lập ngày 21 tháng 07 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến soát xét của Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 của Công ty con chưa được soát xét bởi tổ chức kiểm toán độc lập.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Viết Long

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0692-2013-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ
TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Bùi Thiện Tá

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0592-2013-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		701.724.111.901	474.635.421.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		603.145.495.589	340.965.521.608
1. Tiền	111	V.01	572.424.839.385	299.876.733.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.720.656.204	41.088.788.303
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu	130		58.674.799.698	66.213.920.107
1. Phải thu của khách hàng	131		23.615.135.509	25.685.606.521
2. Trả trước cho người bán	132		34.902.382.195	40.207.862.098
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	157.281.994	320.451.488
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.091.410.055	3.465.731.355
1. Hàng tồn kho	141	V.03	4.091.410.055	3.465.731.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.812.406.559	63.990.248.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.631.136.962	1.470.212.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.498.563.362	48.397.780.549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	13.545.637.493	13.545.637.493
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.137.068.742	576.618.246
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.627.431.293.332	2.632.468.180.457
II. Tài sản cố định	220		2.617.355.851.178	2.627.487.844.439
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2.395.044.940.407	2.105.496.043.131
- Nguyên giá	222		2.496.648.808.813	2.150.866.149.277
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(101.603.868.406)	(45.370.106.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	171.956.255.185	174.810.676.074
- Nguyên giá	228		188.566.224.282	188.911.040.360
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(16.609.969.097)	(14.100.364.286)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	50.354.655.586	347.181.125.234
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.075.442.154	4.980.336.018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	10.050.442.154	4.930.336.018
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000	50.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.329.155.405.233	3.107.103.602.451

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.718.790.039.409	2.353.596.975.362
I. Nợ ngắn hạn	310		587.823.051.603	584.426.050.022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	124.242.204.979	78.973.600.000
2. Phải trả người bán	312		362.182.733.089	343.943.592.010
3. Người mua trả tiền trước	313		73.612.609	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	344.633.453	1.862.211.026
5. Phải trả công nhân viên	315		369.663.649	728.114.049
6. Chi phí phải trả	316	V.12	91.265.387.292	152.172.556.099
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	9.323.395.240	6.719.555.546
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		21.421.292	26.421.292
II. Nợ dài hạn	330		2.130.966.987.806	1.769.170.925.340
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		26.575.991.796	29.797.324.134
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	2.060.319.360.000	1.694.886.400.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		6.740.028.875	6.740.028.875
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		37.331.607.135	37.747.172.331
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		268.565.772.788	341.438.167.480
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	268.565.772.788	341.438.167.480
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		756.930.096	756.930.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.583.806.000	1.583.806.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		341.000.000	341.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(110.665.963.308)	(37.793.568.616)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		341.799.593.036	412.068.459.609
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		3.329.155.405.233	3.107.103.602.451

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		25.872.514,27	12.967.198,31
- USD			25.872.514,27	12.967.198,31
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Giám đốc



Nguyễn Hồng Dương

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	72.543.140.628	29.233.491.713
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	72.543.140.628	29.233.491.713
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	101.113.692.288	25.887.477.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(28.570.551.660)	3.346.014.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	4.480.297.224	897.814.356
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	80.839.540.714	15.777.260
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54.482.959.124	15.777.260
8. Chi phí bán hàng	24		683.031.232	595.854.238
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.267.698.451	25.663.924.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(143.880.524.833)	(22.031.727.163)
11. Thu nhập khác	31	VI.21	853.023.848	54.884.315.825
12. Chi phí khác	32	VI.22	25.563.985	461.859.708
13. Lợi nhuận khác	40		827.459.863	54.422.456.117
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(143.053.064.970)	32.390.728.954
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	88.196.295	13.918.495.441
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(143.141.261.265)	18.472.233.513
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(70.268.866.573)	8.817.600.433
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	62		(72.872.394.692)	9.654.633.080
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.15.5	(1.996)	321

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trần Thị Kim Anh

Nguyễn Tư Thịnh

Nguyễn Hồng Dương

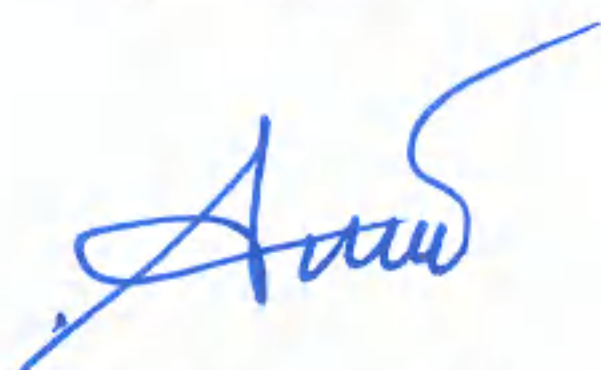
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013</u>	<u>Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012</u>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp d.vụ doanh thu khác	01	76.340.961.516	23.329.384.628
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(47.167.589.486)	(33.943.620.624)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.345.329.159)	(9.404.452.574)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(53.084.349.589)	(15.777.260)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.642.715.509)	(17.469.395.424)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	44.708.961.049	87.083.807.240
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.212.624.689)	(85.466.653.326)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	08	(13.402.685.867)	(35.886.707.340)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS dài hạn khác	10	(111.644.865.380)	(609.825.949.952)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	11	1.954.553	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	12	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đ.vị khác	13	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16	1.184.326.505	897.814.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(110.458.584.322)	(608.928.135.596)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	21	-	20.900.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	22	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	23	428.248.064.643	298.163.771.382
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(50.124.326.551)	(1.071.771.382)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	25	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	26	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30	378.123.738.092	317.992.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	254.262.467.903	(326.822.842.936)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	340.965.521.608	795.808.138.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.917.506.078	5.588.603
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	603.145.495.589	468.990.883.850

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Giám đốc




Nguyễn Hồng Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3512868

Fax: 033.3512899

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân có 01 công ty con là Công ty TNHH cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân

Công ty TNHH cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân

Là công ty TNHH có hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 221.022.000.116 ngày 3 tháng 6 năm 2008 và Giấy phép sửa đổi số 221.022.000.116 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/6/2010.

Vốn góp liên doanh 925.085.320.000 VND (tương đương 30.900.000 USD), trong đó:

- Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân góp 471.793.513.200 VND (tương đương 27.721.050 USD), chiếm 51% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.
- SSA Holdings International - Viet Nam, Inc góp 453.291.806.800 VND (tương đương 26.633.950 USD), chiếm 49% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính Hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu; Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát; Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán;

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân lập ngày 21 tháng 7 năm 2013 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Dụng cụ quản lý	03-04 năm
- Phần mềm	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/6/2013	01/01/2013
		VND	VND
1 . Tiền			
Tiền mặt tại quỹ		269.946.291	1.158.829.521
Tiền gửi ngân hàng		572.154.893.094	298.717.903.784
Tiền đang chuyển		-	-
Cộng		572.424.839.385	299.876.733.305
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
Phải trả khác dư nợ		-	1.702.125
Phải thu khác		157.281.994	318.749.363
Cộng		157.281.994	320.451.488
3 . Hàng tồn kho			
Hàng mua đang đi đường		-	-
Nguyên liệu, vật liệu		192.880.938	244.556.209
Công cụ, dụng cụ		3.832.529.117	3.221.175.146
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		66.000.000	-
Hàng hóa		-	-
Cộng		4.091.410.055	3.465.731.355
4 . Thuế và các khoản phải thu của nhà nước			
Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.545.637.493	13.545.637.493
Cộng		13.545.637.493	13.545.637.493
5 . Tài sản ngắn hạn khác			
Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
Tạm ứng		1.137.068.742	576.618.246
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-	-
Cộng		1.137.068.742	576.618.246
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 01 kèm theo)			
7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Tại ngày 01/01/2013	179.623.389.808	9.287.650.552	188.911.040.360
Mua trong kỳ	-	65.513.935	65.513.935
Số giảm trong kỳ	-	(410.330.013)	(410.330.013)
Tại ngày 30/06/2013	179.623.389.808	8.942.834.474	188.566.224.282
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	12.757.553.238	1.342.811.048	14.100.364.286
Số tăng trong kỳ	1.831.198.852	678.405.959	2.509.604.811
- Khấu hao trong kỳ	1.831.198.852	678.405.959	2.509.604.811
Tại ngày 30/06/2013	14.588.752.090	2.021.217.007	16.609.969.097
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	166.865.836.570	7.944.839.504	174.810.676.074
Tại ngày 30/06/2013	165.034.637.718	6.921.617.467	171.956.255.185

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cầu cảng	8.320.320.078	143.776.291.964
Mua máy móc thiết bị	34.412.005.179	169.942.918.110
Phí thiết kế	-	5.549.075.324
Chi phí lãi vay vốn hoá	-	12.149.389.603
Chi phí đầu tư XD/CB khác	7.622.330.329	15.763.450.233
Cộng	50.354.655.586	347.181.125.234
9 . Chi phí trả trước dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	406.394.400	284.013.069
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	270.819.813	133.356.481
- Chi phí trả trước dài hạn khác	135.574.587	150.656.588
Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	9.644.047.754	4.646.322.949
- Thiết bị văn phòng và công cụ	7.018.374.893	1.323.539.970
- Phí đào tạo	2.300.159.088	2.834.035.188
- Chi phí khác	325.513.773	488.747.791
Cộng	10.050.442.154	4.930.336.018
10 . Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty mẹ	-	-
Vay ngắn hạn	-	8.420.000.000
(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - CN Hạ Long	-	8.420.000.000
Công ty con		
Vay ngắn hạn	92.391.720.960	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.850.484.019	70.553.600.000
Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)	-	27.083.580.160
Công ty Khuyến khích và Tham gia hợp tác kinh tế (Propaco)	-	10.483.966.272
Công ty tài chính phát triển Hà Lan (FMO)	-	13.978.621.696
Quỹ hợp danh ICF Debt Pool LLP (ICF DP)	-	19.007.431.872
Cộng	124.242.204.979	78.973.600.000
11 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	102.111.219	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	22.728.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.196.295	1.642.715.509
Thuế thu nhập cá nhân	154.325.939	196.766.962
Cộng	344.633.453	1.862.211.026

(*) Hợp đồng tín dụng số 2012/HM/DTC/VTBN ngày 13/06/2012, hạn mức tín dụng 15.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay trên bao gồm cả phần dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 2011/HM/ĐTCCL/VTT ngày 15/08/2011). Lãi suất 15,5%/năm được điều chỉnh hàng tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; tài sản bảo đảm: 11 Somi Romooc tải chở Container và 10 xe ô tô đầu kéo hiệu Freightliner đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp số 01/2011/HDTC/ĐTCCL/VTT ngày 15/08/2011.

12 . Chi phí phải trả	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tại Công ty mẹ	19.021.643.242	19.449.899.902
- Trích trước tiền thuế nhà đất phải trả	19.021.643.242	19.449.899.902
Tại Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc Tế Cái Lân	72.243.744.050	132.722.656.197
- Trích trước chi phí xây dựng	37.661.878.301	104.274.123.844
- Trích trước tiền lương cho người nước ngoài	19.383.540.049	11.490.707.417
- Trích trước thù lao cho thành viên của hội đồng thành viên	1.135.473.555	717.136.555
- Trích trước lương hàng tháng và lương tháng 13 trong năm	2.415.703.991	3.674.199.473
- Trích trước phí tư vấn	247.052.000	470.100.100
- Trích trước lãi vay và phí cam kết vay	4.907.203.756	4.382.485.711
- Trích trước chi phí mua thiết bị	4.968.519.400	4.968.519.400
- Chi phí phải trả khác	1.524.372.998	2.745.383.697
Cộng	91.265.387.292	152.172.556.099
13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	29.876.521	35.498.218
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	86.285.545	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.207.233.174	6.684.057.328
Cộng	9.323.395.240	6.719.555.546
14 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	2.060.319.360.000	1.694.886.400.000
Quỹ hợp danh ICF Debt Pool LLP (ICF)	555.058.546.099	456.178.364.928
Công ty Tài chính Quốc tế IFC	790.899.749.376	650.005.923.840
Công ty tài chính Phát triển Hà Lan (FMO)	408.206.322.586	335.486.920.704
Công ty Khuyến khích và Tham gia hợp tác kinh tế	306.154.741.939	251.615.190.528
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hạ Long	-	1.600.000.000
14.2. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	2.060.319.360.000	1.694.886.400.000
15 . Vốn chủ sở hữu		
15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 02 kèm theo)		
15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	206.550.000.000	206.550.000.000
Công ty Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	53.000.000.000
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tổng hợp Hà nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Các cổ đông khác	87.500.000.000	87.500.000.000
Cộng	365.050.000.000	365.050.000.000
15.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	365.050.000.000	365.050.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

	30/6/2013	01/01/2013
15.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(72.872.394.692)	9.654.633.080
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(72.872.394.692)	9.654.633.080
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.505.000	30.077.046
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.996)	321
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	3.440.659.085	2.218.973.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.102.481.543	27.014.518.249
Cộng	72.543.140.628	29.233.491.713
17 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá	3.440.659.085	2.218.973.464
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	69.102.481.543	27.014.518.249
Cộng	72.543.140.628	29.233.491.713
18 . Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hoá	3.438.899.721	1.848.901.560
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	97.674.792.567	24.038.576.066
Cộng	101.113.692.288	25.887.477.626
19 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.471.178.424	897.400.060
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.118.800	414.296
Cộng	4.480.297.224	897.814.356

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
20 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	54.482.959.124	15.777.260
Chi phí tài chính khác	26.356.581.590	-
Cộng	80.839.540.714	15.777.260
21 . Thu nhập khác		
Thanh lý công cụ dụng cụ	1.954.553	4.018.182
Doanh thu do đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh	415.565.196	-
Thu nhập khác	435.504.099	697.747.672
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	54.182.549.971
Cộng	853.023.848	54.884.315.825
22 . Chi phí khác		
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	-
Ủng hộ chương trình hỗ trợ các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính Phủ	-	300.000.000
Chi phí khác	25.563.985	161.859.708
Cộng	25.563.985	461.859.708
23 . Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thuế TNDN phải nộp	88.196.295	13.918.495.441
Cộng	88.196.295	13.918.495.441
24 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.526.896.042	14.151.096.446
Chi phí nhân công	3.792.862.317	2.811.802.706
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.496.330.282	3.243.669.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.776.505.048	27.506.667.356
Chi phí bằng tiền khác	5.471.828.282	4.434.019.587
Cộng	140.064.421.971	52.147.255.972

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

Chi tiêu: Tăng, giảm các khoản phải trả trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không bao gồm công nợ phải trả của hoạt động đầu tư, cụ thể:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Tiền mẹ chi trả cung cấp dịch vụ cho công ty con	3.177.838.677	20.870.000.000
Tiền công ty con thu của Công ty mẹ cho dịch vụ cung cấp	3.177.838.677	20.870.000.000

VIII . CÁC THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Stt	Tên Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	50,79%
2	Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn	16,52%
3	Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	Công ty góp vốn	5,61%
4	Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ QT Cái Lân	Công ty con	51,00%

b) Các giao dịch với bên liên quan

Stt	Tên Công ty	Nội dung dịch vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Nhận cung cấp dịch vụ	3.658.497.675
2	Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Cung cấp dịch vụ	3.150.284.480
3	Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ QT Cái Lân	Cho thuê mặt bằng	830.474.388

c) Các số dư với bên liên quan

Stt	Tên Công ty	Phải thu/Phải trả	Số dư công nợ
1	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Phải trả	916.117.896
2	Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Phải trả	2.188.497.675

2 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	603.145.495.589	340.965.521.608	603.145.495.589	340.965.521.608
Các khoản đầu tư tài chính				
<i>Ngắn hạn</i>				
<i>Dài hạn</i>				
Phải thu khách hàng	23.615.135.509	25.685.606.521	23.615.135.509	25.685.606.521
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	0	0	0	0
Các khoản phải thu khác	157.281.994	320.451.488	157.281.994	320.451.488
Cộng	626.917.913.092	366.971.579.617	626.917.913.092	366.971.579.617
B. Nợ phải trả				
Vay và nợ	2.184.561.564.979	1.773.860.000.000	2.184.561.564.979	1.773.860.000.000
Phải trả người bán	362.182.733.089	343.943.592.010	362.182.733.089	343.943.592.010
Phải trả người lao động	369.663.649	728.114.049	369.663.649	728.114.049
Chi phí phải trả	91.265.387.292	152.172.556.099	91.265.387.292	152.172.556.099
Các khoản phải trả khác	9.323.395.240	6.719.555.546	9.323.395.240	6.719.555.546
Cộng	2.647.702.744.249	2.277.423.817.704	2.647.702.744.249	2.277.423.817.704

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ.

4 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp nhất có thể so với các khoản vay nhằm giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	78.973.600.000	1.694.886.400.000		1.773.860.000.000
Phải trả người bán	343.943.592.010			343.943.592.010
Phải trả người lao động	728.114.049			728.114.049
Chi phí phải trả	152.172.556.099			152.172.556.099
Các khoản phải trả khác	6.719.555.546			6.719.555.546
Cộng	582.537.417.704	1.694.886.400.000	0	2.277.423.817.704
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	124.242.204.979	2.060.319.360.000		2.184.561.564.979
Phải trả người bán	362.182.733.089			362.182.733.089
Phải trả người lao động	369.663.649			369.663.649
Chi phí phải trả	91.265.387.292			91.265.387.292
Các khoản phải trả khác	9.323.395.240			9.323.395.240
Cộng	587.383.384.249	2.060.319.360.000	0	2.647.702.744.249

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 . **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường

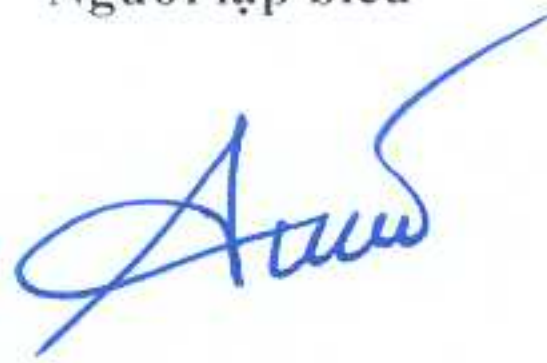
Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7 . **Thông tin so sánh**

Báo cáo soát xét báo cáo hợp nhất của công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam.

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 7 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Hồng Dương

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2013	885.192.498.902	1.166.068.331.179	79.487.637.742	20.117.681.454	2.150.866.149.277
Số tăng trong kỳ	300.132.793.897	47.161.098.374	1.970.463.723	2.391.538.452	351.655.894.446
- Mua trong kỳ	-	612.415.454	225.011.818	2.391.538.452	3.228.965.724
- Tăng do XDCB hoàn thành	300.132.793.897	46.548.682.920	1.745.451.905	-	348.426.928.722
- Tăng do hợp nhất			-	-	-
Số giảm trong kỳ	(27.100.909)	(130.840.256)	-	(5.715.293.745)	(5.873.234.910)
- Thanh lý, nhượng bán			-		-
- Điều chuyển nội bộ					-
- Giảm khác	(27.100.909)	(130.840.256)	-	(5.715.293.745)	(5.873.234.910)
Tại ngày 30/06/2013	1.185.298.191.890	1.213.098.589.297	81.458.101.465	16.793.926.161	2.496.648.808.813
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2013	11.700.881.127	25.126.759.075	5.795.419.982	2.747.045.962	45.370.106.146
Số tăng trong kỳ	18.906.054.790	31.821.395.992	4.670.916.210	993.780.577	56.392.147.569
- Khấu hao trong kỳ	18.906.054.790	31.821.395.992	4.670.916.210	993.780.577	56.392.147.569
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng do hợp nhất			-	-	-
Số giảm trong kỳ	(3.149.228)	-	-	(155.236.081)	(158.385.309)
- Giảm khác	(3.149.228)	-	-	(155.236.081)	(158.385.309)
Tại ngày 30/06/2013	30.603.786.689	56.948.155.067	10.466.336.192	3.585.590.458	101.603.868.406
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2013	873.491.617.775	1.140.941.572.104	73.692.217.760	17.370.635.492	2.105.496.043.131
Tại ngày 30/06/2013	1.154.694.405.201	1.156.150.434.230	70.991.765.273	13.208.335.703	2.395.044.940.407

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	-	11.500.000.000	(430.989.927)	756.930.096	1.661.486.000	514.000.000	(5.351.896.796)	308.649.529.373
Tăng vốn trong năm trước	65.050.000.000	-	-	-	-	-	-	-	65.050.000.000
Lãi Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	1.307.407.209	1.307.407.209
Lỗ Mẹ trong con	-	-	-	-	-	-	-	(33.749.079.029)	(33.749.079.029)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá lại số dư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	430.989.927	-	-	-	-	430.989.927
Giảm khác	-	-	-	-	-	(77.680.000)	(173.000.000)	-	(250.680.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	365.050.000.000	-	11.500.000.000	-	756.930.096	1.583.806.000	341.000.000	(37.793.568.616)	341.438.167.480
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	(72.872.394.692)	(72.872.394.692)
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	365.050.000.000	-	11.500.000.000	-	756.930.096	1.583.806.000	341.000.000	(110.665.963.308)	268.565.772.788

Phụ lục số 03: Bảng xác định lợi ích của cổ đông thiểu số

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2013				6 tháng đầu năm 2012			
		CICT	Côngty B	Công ty C	Cộng				
1	Vốn chủ sở hữu	944.931.918.576	-	-	944.931.918.576	860.572.594.000			860.572.594.000
2	Vốn góp của Công ty	473.212.674.000			473.212.674.000	409.064.674.000			409.064.674.000
3	Vốn sở hữu của cổ đông thiểu số	471.719.244.576			471.719.244.576	451.507.920.000			451.507.920.000
4	Tỷ lệ sở hữu của cổ đông thiểu số	49,00%	0,00%	0,00%	49,00%	49,00%	0,00%	0,00%	49,00%
5	Giá trị tài sản thuần	679.789.772.576	-	-	679.789.772.576	823.297.644.734	-	-	823.297.644.734
	<i>Chi tiết như sau:</i>								
	- Vốn chủ sở hữu	944.931.918.576			944.931.918.576	860.572.594.000			860.572.594.000
	- Thặng dư vốn cổ phần				-				-
	- Vốn khác của chủ sở hữu				-				-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-	291.578.900			291.578.900
	- Quỹ đầu tư phát triển	-			-	-			-
	- Quỹ dự phòng tài chính	-			-	-			-
	- Lợi nhuận chưa phân phối	(265.142.146.000)			(265.142.146.000)	(37.566.528.166)			(37.566.528.166)
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số	333.096.988.562	-	-	333.096.988.562	403.415.845.920	-	-	403.415.845.920
	<i>Chi tiết như sau:</i>								
	- Vốn chủ sở hữu	463.016.640.102	-	-	463.016.640.102	421.680.571.060			421.680.571.060
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-			-
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-			-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	142.873.661			142.873.661
	- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-			-
	- Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-			-
	- Lợi nhuận chưa phân phối	(129.919.651.540)	-	-	(129.919.651.540)	(18.407.598.801)			(18.407.598.801)
B	Lợi ích của cổ đông thiểu số trong kết quả hoạt động kinh doanh								
1	Lãi sau thuế	(143.405.850.148)			(143.405.850.148)	17.995.102.925			17.995.102.925
2	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(70.268.866.573)	-	-	(70.268.866.573)	8.817.600.433			8.817.600.433

Phụ lục số 04

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

CHỈ TIÊU	SỐ PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
		SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
I. Thuế :	1.862.211.026	2.683.698.259	4.201.275.832	344.633.453
1. Thuế GTGT hàng nội địa		407.219.497	305.108.278	102.111.219
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		47.729.966	47.729.966	
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế nhập khẩu	22.728.555		22.728.555	
5. Thuế TNDN	1.642.715.509	88.196.295	1.642.715.509	88.196.295
6. Thu trên vốn				
7. Thuế tài nguyên				
8. Thuế Nhà, đất				
8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		110.499.523	110.499.523	
10. Các loại thuế khác	196.766.962	2.030.052.978	2.072.494.001	154.325.939
- Thuế TNCN	196.766.962	825.977.885	868.418.908	154.325.939
- Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
- Thuế nhà thầu		1.198.075.093	1.198.075.093	
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Phí sử dụng lề đường bên bãi				
2. Lệ phí trước bạ				
3. Các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	1.862.211.026	2.683.698.259	4.201.275.832	344.633.453